BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2016
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

Số: 61 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Bùi Văn Thảo	**Trần Trung Hiếu**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1	Số: 2202-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**179.395.819.036**	**317.988.038.070**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**92.504.854.321**	**169.567.400.233**
111	1. Tiền		24.804.854.321	29.367.400.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.700.000.000	140.200.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**43.775.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	43.775.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**14.970.271.870**	**22.412.168.292**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.929.916.707	5.062.400.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.612.552.196	2.625.467.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.706.265.585	16.002.762.738
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**71.415.665.407**	**80.161.458.924**
141	1. Hàng tồn kho		72.362.276.282	80.490.870.007
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(946.610.875)	(329.411.083)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**505.027.438**	**2.072.010.621**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.120.000	226.234.595
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	486.907.438	1.845.776.026
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.270.712.693.584**	**1.207.260.914.046**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**22.500.000**	**22.500.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	22.500.000	22.500.000
220	**II. Tài sản cố định**		**225.124.725.498**	**229.945.087.142**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	222.641.027.568	227.195.478.488
222	- *Nguyên giá*		*434.905.465.419*	*438.139.133.089*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(212.264.437.851)*	*(210.943.654.601)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.483.697.930	2.749.608.654
228	- *Nguyên giá*		*2.880.250.415*	*2.880.250.415*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(396.552.485)*	*(130.641.761)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**155.877.842.196**	**146.227.713.708**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	155.877.842.196	146.227.713.708
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**889.687.625.890**	**830.805.813.543**
251	1. Đầu tư vào công ty con		731.676.600.588	645.300.558.588
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		59.269.850.950	60.269.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	133.194.883.550
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.639.155.648)	(7.959.479.545)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**-**	**259.799.653**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	259.799.653
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.450.108.512.620**	**1.525.248.952.116**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**91.882.384.960**	**98.177.815.207**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**91.882.384.960**	**98.177.815.207**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.368.708.944	3.850.902.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.635.509.532	5.243.732.560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.479.992.923	10.388.102.829
314	4. Phải trả người lao động		30.961.159.163	29.093.672.969
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.376.401.263	1.437.716.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	22.436.249.865	840.097.292
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	1.401.062.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.624.363.270	45.922.528.653
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.358.226.127.660**	**1.427.071.136.909**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**1.358.226.127.660**	**1.427.071.136.909**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.047.687.256.808	1.041.139.529.621
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.316.857.645	129.709.594.081
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*24.312.824.920*	*(6.230.134.999)*
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*30.004.032.725*	*135.939.729.080*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.450.108.512.620**	**1.525.248.952.116**

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**362.947.258.988**	**501.168.025.019**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	530.000.000
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**362.947.258.988**	**500.638.025.019**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**295.297.603.149**	**379.379.347.278**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**67.649.655.839**	**121.258.677.741**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.096.116.694	27.142.743.479
22	7. Chi phí tài chính	21	346.000.446	(136.413.923)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*78.537.177*	*249.343.690*
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.461.947.292	4.167.213.475
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	38.054.590.536	26.516.822.310
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.883.234.259**	**117.853.799.358**
31	11. Thu nhập khác	24	23.749.012.559	44.973.036.055
32	12. Chi phí khác	25	1.626.142.770	1.238.796.321
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22.122.869.789**	**43.734.239.734**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**60.006.104.048**	**161.588.039.092**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	8.158.321.323	25.250.975.401
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**51.847.782.725**	**136.337.063.691**

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		378.888.754.439	503.714.609.342
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(95.419.202.684)	(145.530.286.804)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(171.949.425.991)	(233.432.201.483)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(81.152.496)	(253.588.518)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.824.055.895)	(22.374.703.504)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.500.647.277	27.511.518.861
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.995.358.222)	(119.267.269.755)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(14.879.793.572)***	***10.368.078.139***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.040.303.504)	(50.189.033.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37.665.693.865	65.620.652.289
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44.594.670.000	248.505.942.328
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.204.427.000)	(657.131.658.588)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.155.401.211	819.670.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.342.702.809	40.475.234.513
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***11.513.737.381***	***(351.899.193.043)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.401.062.000)	(1.806.279.707)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.816.890.000)	(70.681.087.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(74.217.952.000)***	***(72.487.367.207)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(77.584.008.191)**	**(414.018.482.111)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**169.567.400.233**	**583.474.401.896**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		521.462.279	111.480.448
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**92.504.854.321**	**169.567.400.233**

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29/04/2014

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

So với năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 8,75% kết hợp với giá bán cao su thành phẩm bình quân giảm 20,71% làm cho doanh thu năm 2015 giảm so với năm trước 138,22 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 27,58%. Mặt khác, năm 2015 do ảnh hưởng giá cả thị trường, tình hình kinh doanh ngành cao su gặp nhiều khó khăn, số lao động nghỉ việc 1.797 người tương ứng giảm 13,16% so với đầu năm, phát sinh chi phí trợ cấp mất việc làm 17,7 tỷ đồng. Bên cạnh đó tình hình hạn hán các tháng đầu năm kéo dài, sản lượng mủ khai thác đạt kế hoạch nhưng giảm 7,94% so với năm 2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đối với các công trình nông nghiệp bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện đầu tư trồng cây cao su theo quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và suất đầu tư đã được Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam phê duyệt. Trong đó, Công ty theo dõi chi tiết cho từng loại: vườn cây kiến thiết cơ bản; vườn cây cao su tái canh; công trình, hạng mục công trình phục vụ hoạt động khai thác, chế biến mủ cao su và từng khoản mục chi phí cụ thể.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được kết chuyển tăng tài sản cố định và trích khấu hao sau khi được nghiệm thu khi bàn giao và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lãi vay, tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại, phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.
Năm 2015 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho thời gian được hưởng ưu đãi thuế suất còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Năm 2015, 2016 Công ty còn trong thời gian được ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Từ năm 2017, hết thời gian miễn thuế, giảm thuế, Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	772.613.921	1.857.706.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.032.240.400	27.509.693.685
Các khoản tương đương tiền	67.700.000.000	140.200.000.000
	92.504.854.321	**169.567.400.233**

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có giá trị 67,7 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,6% %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**731.676.600.588**	-	**645.300.558.588**	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	731.676.600.588	-	645.300.558.588	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**59.269.850.950**	**(85.249.116)**	**60.269.850.950**	**(429.163.353)**
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào [(1)]	-	-	1.000.000.000	(334.823.818)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	34.769.850.950	(85.249.116)	34.769.850.950	(94.339.535)
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**106.380.330.000**	**(7.553.906.532)**	**133.194.883.550**	**(7.530.316.192)**
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	77.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.553.906.532)	9.180.330.000	(7.530.316.192)
- Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG [(2)]	-	-	26.814.553.550	-
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-
	897.326.781.538	**(7.639.155.648)**	**838.765.293.088**	**(7.959.479.545)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[(1)] Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào đã ngừng hoạt động từ năm 2013 và đã hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2015. Công ty cũng đã thu hồi vốn đầu tư tại Công ty này với số tiền 510.175.437 VND.

[(2)] Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17/04/2015, Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 1766/NQHĐQT-CSTN ngày 01/12/2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG với giá trị chuyển nhượng là 28.645.225.774 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	22,33%	22,33%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 33

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,09%	10,09%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,61%	7,61%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

b) **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	22,33%	155.327.370.508	34.769.850.950	(85.249.116)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	2,15%	75.647.603.167	9.180.330.000	(7.553.906.532)
				(7.639.155.648)

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- EDGEPOINT GROUP	-	1.476.652.736
	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2.656.584.000	-
	- Phải thu khách hàng khác	3.273.332.707	3.585.748.240
		5.929.916.707	**5.062.400.976**
b)	**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**		
	- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.929.916.707	5.062.400.976
		5.929.916.707	**5.062.400.976**
c)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**2.718.382.651**	-
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

6 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**				
	- Phải thu về lãi tiền gửi	183.008.333	-	1.351.446.807	-
	- Phải thu về BHXH, KPCĐ	294.427.177	-	123.679.734	-
	- Phải thu thuế TNCN	1.720.977.562	-	7.573.367.476	-
	- Phải thu về ứng vốn cho Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	-	-	1.147.284.000	-
	- Phải thu về chi hộ cho Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	2.621.533.896	-	2.523.963.944	-
	- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	618.021.000	-	749.034.000	-
	- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
	- Phải thu tiền tạm ứng	1.284.228.359	-	942.034.769	-
	- Phải thu khác	364.362.200	-	972.244.950	-
		7.706.265.585	**(619.707.058)**	**16.002.762.738**	**(619.707.058)**
b)	**Phải thu dài hạn khác**				
	- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	-	22.500.000	-
		22.500.000	**-**	**22.500.000**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	1.278.462.618	**-**	**1.278.462.618**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.904.257.275	-	20.780.871.396	-
Công cụ, dụng cụ	4.089.217.612	-	4.964.973.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	430.036.033	-	221.567.886	-
Thành phẩm	50.785.676.300	(946.610.875)	52.839.438.901	(329.411.083)
Hàng hoá	153.089.062	-	741.284.805	-
Hàng gửi đi bán	-	-	942.733.236	-
	72.362.276.282	**(946.610.875)**	**80.490.870.007**	**(329.411.083)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	**150.028.079.364**	**145.918.493.065**
- Vườn cây cao su tái canh năm 2008	-	15.421.176.970
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	17.306.147.136	16.209.912.581
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	33.111.237.633	30.990.762.965
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	20.251.158.372	18.973.494.947
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	21.869.293.352	20.432.955.035
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	26.442.189.472	24.261.318.750
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	23.332.731.299	19.628.871.817
- Vườn cây cao su tái canh năm 2015	7.715.322.100	-
Đầu tư Xây dựng cơ bản	**5.849.762.832**	**210.028.697**
- Tư vấn lập dự án đầu tư trồng chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản từ năm 2013 - 2017	103.561.416	173.515.061
- Tiền thuê đất năm 2015 (*)	5.746.201.416	-
- Khác	-	36.513.636
Sửa chữa tài sản cố định	**-**	**99.191.946**
- Hệ thống xử lý nước thải nhà máy Bến Củi	-	99.191.946
	155.877.842.196	**146.227.713.708**

(*) Tiền thuê đất năm 2015 đối với diện tích đất trồng cây cao su tái canh. Theo Công văn số 243/TTg-KTN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2020. Hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính nên Công ty theo dõi khoản tiền thuê đất này trên tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	89.425.766.711	83.306.864.721	33.477.822.242	6.407.010.281	225.521.669.134	438.139.133.089
- Mua trong năm	-	-	-	168.200.000	-	168.200.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.790.677.903	13.105.963.868	-	-	15.421.176.970	34.317.818.741
- Thanh lý, nhượng bán	(16.337.535.964)	(7.581.787.980)	-	(84.160.000)	(13.361.963.232)	(37.365.447.176)
- Bàn giao lại tài sản [(1)]	(354.239.235)	-	-	-	-	(354.239.235)
Số dư cuối năm	**78.524.669.415**	**88.831.040.609**	**33.477.822.242**	**6.491.050.281**	**227.580.882.872**	**434.905.465.419**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.053.623.627	45.123.104.104	26.170.204.143	3.760.717.482	91.836.005.245	210.943.654.601
- Khấu hao trong năm	3.341.861.401	6.096.953.794	2.447.096.822	517.262.761	8.920.007.346	21.323.182.124
- Thanh lý, nhượng bán	(5.369.184.017)	(6.588.536.230)	-	(84.160.000)	(7.869.578.352)	(19.911.458.599)
- Bàn giao lại tài sản [(1)]	(90.940.275)	-	-	-	-	(90.940.275)
Số dư cuối năm	**41.935.360.736**	**44.631.521.668**	**28.617.300.965**	**4.193.820.243**	**92.886.434.239**	**212.264.437.851**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	45.372.143.084	38.183.760.617	7.307.618.099	2.646.292.799	133.685.663.889	227.195.478.488
Tại ngày cuối năm	**36.589.308.679**	**44.199.518.941**	**4.860.521.277**	**2.297.230.038**	**134.694.448.633**	**222.641.027.568**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.155.811.760 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.404.281.122 VND

(1) Khoản giảm khác trong kỳ là nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của Trạm biến áp 50kVA trụ 38 nhánh rẽ 12,7kV Bến Lầy tuyến 475TĐ, Ấp 2, Xã Bến Củi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty bàn giao cho Công ty Điện Lực Tây Ninh quản lý theo quy định của Luật điện lực.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Số dư cuối năm	**1.760.250.415**	**1.120.000.000**	**2.880.250.415**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	125.732.172	4.909.589	130.641.761
- Khấu hao trong năm	41.910.724	224.000.000	265.910.724
Số dư cuối năm	**167.642.896**	**228.909.589**	**396.552.485**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.634.518.243	1.115.090.411	2.749.608.654
Tại ngày cuối năm	**1.592.607.519**	**891.090.411**	**2.483.697.930**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Trường Nghi	-	-	386.139.600	386.139.600
- Cơ sở SX Chén Thiện Hưng	243.000.000	243.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	1.213.570.950	1.213.570.950	-	-
- Công ty CP Công Nghệ Thái Bình Dương	336.000.000	336.000.000	336.000.000	336.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi Trường Dương Nhật	-	-	2.546.960.546	2.546.960.546
- Phải trả các đối tượng khác	576.137.994	576.137.994	581.802.125	581.802.125
	2.368.708.944	**2.368.708.944**	**3.850.902.271**	**3.850.902.271**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.368.708.944	2.368.708.944	3.850.902.271	3.850.902.271
	2.368.708.944	**2.368.708.944**	**3.850.902.271**	**3.850.902.271**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**231.000.000**	**231.000.000**	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.834.742.398	-	10.321.890.576	7.711.582.312	-	775.565.866
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.361.766.209	8.158.321.323	15.824.055.895	-	2.696.031.637
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.006.400	1.759.378.435	2.257.258.645	475.873.810	-
Thuế Tài nguyên	-	4.330.220	50.118.500	46.053.300	-	8.395.420
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	11.033.628	-	18.231.173.664	18.231.173.664	11.033.628	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.845.776.026	**10.388.102.829**	**38.528.882.498**	**44.078.123.816**	**486.907.438**	**3.479.992.923**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	2.615.319
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.026.342.514	1.185.054.754
- Chi phí phải trả khác	350.058.749	250.046.560
	1.376.401.263	**1.437.716.633**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	33.617.148
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417.179.865	611.033.457
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.912.570.000	73.210.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.500.000	122.236.687
	22.436.249.865	**840.097.292**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**952.538.205.470**	**186.775.555.603**	**1.395.535.774.280**
Lãi trong năm trước	-	-	-	136.337.063.691	136.337.063.691
Phân phối lợi nhuận	-	-	88.696.243.973	(88.696.243.973)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(54.391.811.630)	(54.391.811.630)
Trích thù lao, thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	(397.334.611)	(397.334.611)
Thuế TNDN phải nộp theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(6.230.134.999)	(6.230.134.999)
Giảm nguồn [1]	-	-	(94.919.822)	-	(94.919.822)
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.041.139.529.621**	**129.709.594.081**	**1.427.071.136.909**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.041.139.529.621**	**129.709.594.081**	**1.427.071.136.909**
Lãi trong năm nay	-	-	-	51.847.782.725	51.847.782.725
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.811.026.147	(6.811.026.147)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành [2]	-	-	-	(25.773.243.014)	(25.773.243.014)
Tạm ứng cổ tức năm nay [3]	-	-	-	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(72.812.500.000)	(72.812.500.000)
Giảm nguồn [4]	-	-	(263.298.960)	-	(263.298.960)
Số dư cuối năm nay	**300.000.000.000**	**(43.777.986.793)**	**1.047.687.256.808**	**54.316.857.645**	**1.358.226.127.660**

(1) Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là các con đường liên thôn Công ty đã đầu tư nay bàn giao lại tài sản cho UBND huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh quản lý.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 640/NQHDQT-CSTN ngày 17/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	136.903.914.273
Trích Quỹ đầu tư phát triển	4,98	6.811.026.147
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,00	26.018.577.625
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	0,11	152.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	53,19	72.812.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22,72	31.109.810.501

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành đã trích lập theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2015 là 26.170.577.625 VND. Trong đó, đã tạm trích trong năm 2014 là 397.334.611 VND.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1743/NQHĐQT-CSTN ngày 25/11/2015 quyết định tạm ứng cổ tức đợt I năm 2015 là 7,5%/mệnh giá (750 đồng/ cổ phiếu).

(4) Khoản giảm khác trong kỳ là giá trị còn lại của Trạm biến áp 50kVA trụ 38 nhánh rẽ 12,7kV Bến Lầy tuyến 475TĐ, Ấp 2, Xã Bến Củi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty bàn giao cho Công ty Điện Lực Tây Ninh quản lý theo quy định của Luật điện lực.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	**300.000.000.000**	**100,00**	**300.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	94.656.250.000	43.687.500.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*72.812.500.000*	*43.687.500.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	*21.843.750.000*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.000.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*875.000*	*875.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*29.125.000*	*29.125.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	8.970.000	8.970.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	282.889,39	1.213.857,28
	282.889,39	**1.213.857**

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	1.519.655.163	**1.519.655.163**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	338.865.284.092	467.704.389.726
Doanh thu bán hàng hóa	21.579.335.385	30.171.197.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.502.639.511	3.292.438.190
	362.947.258.988	**501.168.025.019**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	64.197.404.865	55.667.839.131

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.015.161.864	346.101.842.537
Giá vốn bán hàng hóa	21.233.247.931	30.294.021.474
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.431.993.562	2.735.486.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	617.199.792	247.996.465
	295.297.603.149	**379.379.347.278**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.724.264.335	24.137.929.620
Lãi bán các khoản đầu tư	1.830.672.224	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.000.000	2.450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.082.859.374	425.400.821
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.320.761	111.381.638
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.031.400
	11.096.116.694	**27.142.743.479**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.537.177	249.343.690
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	40.268.445	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	155.000.745	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	57.694.158	246.324.020
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.499.921	(632.081.633)
	346.000.446	**(136.413.923)**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	830.348.975	1.640.964.931
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.124.362.783	1.390.795.311
Chi phí quảng cáo	234.363.636	626.499.998
Chi phí xuất khẩu	255.546.219	465.441.766
Chi phí bằng tiền khác	17.325.679	43.511.469
	2.461.947.292	**4.167.213.475**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.105.919.333	1.110.796.055
Chi phí nhân công	13.368.919.276	16.212.061.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.466.064.649	1.000.492.086
Thuế, phí, lệ phí	480.193.066	520.554.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.701.949	658.189.035
Chi phí khác bằng tiền	21.185.792.263	7.014.728.446
	38.054.590.536	**26.516.822.310**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	20.117.391.052	43.005.229.934
Thu nhập từ bán phế liệu	827.070.000	154.289.364
Thu nhập từ bán mủ tận thu	178.563.420	-
Thu nhập từ bồi thường	598.000.000	208.600.000
Thu nhập quyết toán Bảo hiểm y tế tại trung tâm y tế	695.053.579	691.161.767
Thu nhập từ khám chữa bệnh	120.768.000	-
Thu nhập khác	1.212.166.508	913.754.990
	23.749.012.559	**44.973.036.055**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí quyết toán Bảo hiểm y tế tại trung tâm y tế	485.407.077	501.523.567
Chi phí khám chữa bệnh	95.787.151	-
Chi phí xử lý hóa chất hết hạn sử dụng	291.676.775	-
Thuế phạt & truy thu	3.000.788	46.723.352
Chi phí khác	750.270.979	690.549.402
	1.626.142.770	**1.238.796.321**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**60.006.104.048**	**161.588.039.092**
Các khoản điều chỉnh tăng	465.345.558	15.874.745.744
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.458.320.761)	(5.407.745.274)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.013.128.845	172.055.039.562
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm	27.133.118.011	-
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	*26.690.688.396*	-
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	*442.429.615*	*90.813.681.956*
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	24.980.849	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	30.855.029.985	81.241.357.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	2.669.068.840	-
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	66.364.442	13.622.052.293
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 10%	2.498.085	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	6.788.106.597	17.873.098.673
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	(1.367.716.641)	(6.811.026.147)
- Thuế TNDN nộp bổ sung	-	566.850.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.158.321.323**	**25.250.975.401**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	6.261.460.151
Hoàn thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.806.772.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.361.766.209	(3.582.738.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(15.824.055.895)	(22.374.703.504)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.696.031.637**	**10.361.766.209**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.715.924.506	85.799.335.182
Chi phí nhân công	181.871.107.330	217.645.740.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.589.092.848	24.126.151.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.228.079.201	6.546.055.058
Chi phí khác bằng tiền	56.291.598.020	19.319.366.436
	326.695.801.905	**353.436.648.770**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.504.854.321	-	169.567.400.233	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.658.682.292	(1.278.462.618)	21.087.663.714	(1.278.462.618)
Các khoản cho vay	-	-	43.775.000.000	-
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.553.906.532)	133.194.883.550	(7.530.316.192)
	212.543.866.613	**(8.832.369.150)**	**367.624.947.497**	**(8.808.778.810)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.401.062.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.804.958.809	4.690.999.563
Chi phí phải trả	1.376.401.263	1.437.716.633
	26.181.360.072	**7.529.778.196**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.504.854.321	-	-	92.504.854.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.357.719.674	22.500.000	-	12.380.219.674
Đầu tư dài hạn	-	-	98.826.423.468	98.826.423.468
	104.862.573.995	**22.500.000**	**98.826.423.468**	**203.711.497.463**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.567.400.233	-	-	169.567.400.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.786.701.096	22.500.000	-	19.809.201.096
Các khoản cho vay	-	-	43.775.000.000	43.775.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	125.664.567.358	125.664.567.358
	189.354.101.329	**22.500.000**	**169.439.567.358**	**358.816.168.687**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.804.958.809	-	-	24.804.958.809
Chi phí phải trả	1.376.401.263	-	-	1.376.401.263
	26.181.360.072	**-**	**-**	**26.181.360.072**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	1.401.062.000	-	-	1.401.062.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.690.999.563	-	-	4.690.999.563
Chi phí phải trả	1.437.716.633	-	-	1.437.716.633
	7.529.778.196	**-**	**-**	**7.529.778.196**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu tư vào Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	171.615.000	-

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.401.062.000)	(1.806.279.707)

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mủ latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

Đến thời điểm 31/12/2013, nhà xưởng của dự án và một số tài sản là máy móc thiết bị của dự án đã hoàn thành và trích khấu hao, tuy nhiên dây chuyền sản xuất chính vẫn chưa được hội đồng nghiệm thu để đưa vào sử dụng do phía nhà thầu thi công chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản hợp đồng và theo hồ sơ mời thầu. Việc chậm tiến độ dự án ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty cho phép Công ty thanh lý các tài sản, dây chuyền sản xuất dở dang thuộc dự án theo quyết định số 1309/QĐ-CSTN ngày 05/11/2013. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện thanh lý một phần tài sản thuộc dự án và dây chuyền sản xuất đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang theo hình thức đấu giá tài sản.

Theo Công văn số 16/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 22/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, ngày 20/03/2015, Hội đồng quản trị Công ty tiếp tục ra Nghị quyết số 475/QĐ-CSTN phê duyệt chuyển nhượng Xí nghiệp sản xuất thùng phuy cho Công ty Cổ phần Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh theo hình thức chỉ định bàn giao với giá chuyển nhượng đã thông qua thẩm định giá là 8.624.203.000 VND.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập Đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	21.899.580.523	7.031.624.607
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao Su	Cùng Công ty mẹ	7.113.457.455	4.512.533.760
- Chi nhánh Công ty CP Thể thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước	Cùng Công ty mẹ	4.774.600.000	7.968.500.000
- Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng - Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	1.177.145.000	-
- Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	20.199.447.144	24.411.572.963
- Công ty CP XK Cao Su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	1.290.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	6.588.087.614
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	-	5.155.520.187
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Cùng Công ty mẹ	7.743.174.743	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.171.524.000	830.850.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao Su	Cùng Công ty mẹ	139.500.000	817.856.175
- Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	10.676.344	69.853.152
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	474.252.271	1.223.756.982
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao Su	Cùng Công ty mẹ	7.354.975.455	233.490.000
- Chi nhánh Công ty CP Thể thao Cao Su Phú Riềng - Bình Phước	Cùng Công ty mẹ	100.000.000	20.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	389.440.000
Chi hộ			
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Công ty con	97.569.952	1.545.800.885
Cổ tức đã trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	58.500.000.000	54.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.450.000.000	2.450.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	2.656.584.000	-
- Công ty CP XNK Gỗ MDF DongWha	Cùng Công ty mẹ	61.798.651	-
Nhận ứng trước tiền hàng			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao Su (Hà Nội)	Cùng Công ty mẹ	782.250	782.250
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	231.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.358.240.000	1.314.106.501

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	a) Bảng Cân đối kế toán			**a) Bảng Cân đối kế toán**		
121	Đầu tư ngắn hạn	43.775.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.775.000.000	-
131	Phải thu của khách hàng	5.062.400.976	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.062.400.976	-
132	Trả trước cho người bán	2.625.467.196	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.625.467.196	-
135	Các khoản phải thu khác	15.060.727.969	136	Phải thu ngắn hạn khác	16.002.762.738	942.034.769
158	Tài sản ngắn hạn khác	942.034.769	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(942.034.769)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	22.500.000	22.500.000
268	Tài sản dài hạn khác	22.500.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(22.500.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146.227.713.708	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	146.227.713.708	-
258	Đầu tư dài hạn khác	133.194.883.550	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133.194.883.550	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.959.479.545)	254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.959.479.545)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.401.062.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.401.062.000	-
312	Phải trả người bán	3.850.902.271	311	Phải trả người bán ngắn hạn	3.850.902.271	-
313	Người mua trả tiền trước	5.243.732.560	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.243.732.560	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.591.117.248	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	10.388.102.829	6.796.985.581
315	Phải trả người lao động	29.093.672.969	314	Phải trả người lao động	29.093.672.969	-
316	Chi phí phải trả	1.437.716.633	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.437.716.633	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.922.528.653	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.922.528.653	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	-
			411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*300.000.000.000*	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)			**Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)**		
414	Cổ phiếu quỹ	(43.777.986.793)	415	Cổ phiếu quỹ	(43.777.986.793)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	964.954.085.652	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.041.139.529.621	76.185.443.969
418	Quỹ dự phòng tài chính	76.185.443.969				(76.185.443.969)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	136.506.579.662	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	129.709.594.081	(6.796.985.581)
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*(6.230.134.999)*	-
			421b	*LNST chưa phân phối năm nay*	*136.506.579.662*	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.818.340.222	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.168.025.019	(650.315.203)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.180.315.203	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	530.000.000	(650.315.203)
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.638.025.019	10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	500.638.025.019	-
24	Chi phí bán hàng	4.167.213.475	25	Chi phí bán hàng	4.167.213.475	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.516.822.310	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.516.822.310	-
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh	117.853.799.358	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	117.853.799.358	-
31	Thu nhập khác	70.526.741.936	31	Thu nhập khác	44.973.036.055	(25.553.705.881)
32	Chi phí khác	26.792.502.202	32	Chi phí khác	1.238.796.321	(25.553.705.881)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.684.124.819	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	25.250.975.401	566.850.582
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.903.914.273	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	136.337.063.691	(566.850.582)

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			**c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.806.279.707)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.806.279.707)	-

(*) Căn cứ theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 30/07/2015, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến số thuế TNDN phải nộp bổ sung cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014. Theo đó, trên Bảng Cân đối kế toán, Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 6.796.985.581 VND. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 6.796.985.581 VND. Trên Báo cáo Kết quả kinh doanh, Chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 566.850.582 VND. Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 566.850.582 VND.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trang Minh Trung	Trần Ngọc Ẩn	Lê Văn Chánh